hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 1 · Tháng Tư – Năm · Người đi làm năm đầu

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	247	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

☐	Tập 1	Lễ vào công ty	☐	Tập 7	Golden Week trực văn phòng
☐	Tập 2	Ba tuần đào tạo	☐	Tập 8	Khách đến dồn dập
☐	Tập 3	Người đi làm mà lại	☐	Tập 9	Đón đoàn ở sân bay
☐	Tập 4	Vừa về phòng đã	☐	Tập 10	Phân biệt 1 · Vừa... là
☐	Tập 5	Chị Kimura nói là làm	☐	Ôn 1	Ôn chặng 1
☐	Tập 6	Bận đến mức			

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1**

Bản 11/2026

Tập 1

Lễ vào công ty

〜をもって・〜をかわきりに・〜にさきがけて

Thứ Hai 1/4/2030, 10 giờ sáng · hội trường tầng 8 của công ty du lịch

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/le-vao-cong-ty

1 Từ vựng

13 TỪ

本日 (ほんじつ)	hôm nay (trang trọng)	当社 (とうしゃ)	công ty chúng tôi
他社 (たしゃ)	công ty khác	社員 (しゃいん)	nhân viên (của công ty nào đó)
研修 (けんしゅう)	khoá đào tạo (ở công ty)	受付 (うけつけ)	quầy lễ tân
終了 (しゅうりょう)	kết thúc	講義 (こうぎ)	bài giảng (ở đại học)

GẶP THÊM TRONG TẬP

全国 (ぜんこく)	cả nước	説明会 (せつめいかい)	buổi giới thiệu (công ty)
書面 (しょめん)	văn bản	曲 (きょく)	bản nhạc
緊張する (きんちょう) → 緊張します	căng thẳng, hồi hộp		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "kể từ hôm nay". *Lời thông báo Nhật nói "lấy hôm nay làm mốc".*

N + をもって vào lúc, tính đến (mốc trang trọng trong thông báo); bằng (phương tiện, văn viết) · cần dùng được

ほんじつ (mốc) + をもって + … + しゅうりょういたします

TIẾNG VIỆT

Kể từ hôm nay, các bạn là nhân viên

TIẾNG NHẬT

本日 (ほんじつ)をもって、皆 (みな)さんは社員 (しゃいん)となります

をもって gắn ngay sau mốc thời gian, đứng đầu câu như "kể từ...", "tính đến...". Chỉ dùng trong thông báo, lời phát biểu, thư trang trọng; nói chuyện thường thì dùng で.

VÍ DỤ

本日 (ほんじつ)をもって、皆 (みな)さんは当社 (とうしゃ)の社員 (しゃいん)となります。

Kể từ hôm nay, các bạn chính thức là nhân viên của công ty.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Trên cửa tiệm sắp đóng hẳn, mình hay thấy tờ giấy 「ほんじつをもって へいてん いたしました」. Đọc を もって là biết ngay: đây là lời chào tạm biệt, không phải nghỉ một hôm.

Tiếng Việt nói "mở màn bằng...". *Tiếng Nhật nói "lấy... làm nhát cắt đầu tiên".*

N + を皮切りに / を皮切りとして mở đầu bằng..., rồi lần lượt (nhiều việc nối tiếp) · cần dùng được

N (việc đầu tiên) + をかわきりに + (chuỗi việc tiếp theo)

TIẾNG VIỆT
Mở đầu ở Tokyo, rồi tổ chức khắp cả nước

TIẾNG NHẬT
東京(とうきょう)を皮切(かわき)りに、全国(ぜんこく)で説明会(せつめいかい)を開(ひら)きます

Vế sau phải là CHUỖI việc lan ra (nhiều nơi, nhiều buổi). Chỉ một việc thì không dùng.

VÍ DỤ
研修(けんしゅう)は今日(きょう)の講義(こうぎ)を皮切(かわき)りに、三週間(さんしゅうかん)続(つづ)きます。
Khoá đào tạo mở đầu bằng buổi giảng hôm nay, kéo dài ba tuần.

> ***Hine mách nhỏ***
> かわきり vốn là nhát cắt đầu tiên. Mình nhớ bằng hình cắt băng khai mạc: cắt xong một nhát, mọi thứ lần lượt bắt đầu.

Tiếng Việt nói "đi trước". *Tiếng Nhật nói "phi ngựa lên trước cả đoàn".*

N + に先駆けて đi trước, làm trước (người khác, cả nước) · cần dùng được

N (người khác, cả nước) + にさきがけて + (việc làm trước)

TIẾNG VIỆT
Tung tour mới trước các công ty khác

TIẾNG NHẬT
他社(たしゃ)に先駆(さきが)けて、新(あたら)しいツアーを出(だ)します

Chữ "trước" của tiếng Việt đứng sau động từ; tiếng Nhật đặt に さきがけて ngay sau người bị vượt, lên đầu câu.

VÍ DỤ
当社(とうしゃ)は他社(たしゃ)に先駆(さきが)けて、ベトナム行(ゆ)きのツアーを始(はじ)めました。
Công ty ta đã mở tour đi Việt Nam trước các hãng khác.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hôm nay _____
2. công ty chúng tôi _____
3. công ty khác _____
4. nhân viên _____
5. khoá đào tạo _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 本日(ほんじつ)をもって受付(うけつけ)（　　）終了(しゅうりょう)いたします。
   Hôm nay là ngày cuối nhận đơn.

2. この曲を皮切りに、コンサート（　　）始まった。
Buổi hoà nhạc mở màn bằng bài này.

3. 全国に先駆けて、この町で新しいサービス（　　）始まった。
Dịch vụ mới bắt đầu ở thị trấn này trước cả nước.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 本日____、受付を終了いたします。 (... , chúng tôi kết thúc việc nhận đơn.)
Ⓐ をもって　Ⓑ を皮切りに　Ⓒ に先駆けて

2. 他社____、新しいツアーを出した。 (... , chúng tôi đã tung ra tour mới.)
Ⓐ に先駆けて　Ⓑ を皮切りに　Ⓒ をもって

3. **本日をもって閉店いたしました。**
Tờ giấy dán trên cửa tiệm cho biết gì?
Ⓐ Tiệm đóng cửa hẳn, hôm nay là ngày cuối　Ⓑ Hôm nay tiệm chỉ nghỉ một ngày
Ⓒ Tiệm mở cửa từ hôm nay

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Buổi hoà nhạc mở màn bằng bài này."*
このきょくを　はじまった　かわきりに　コンサートが

Bài 5 Nối cụm với nghĩa

1	本日をもって	a	trước cả nước
2	書面をもって	b	tính đến hôm nay
3	東京を皮切りに	c	bằng văn bản
4	全国に先駆けて	d	mở đầu ở Tokyo

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 書面_____お知らせします。 (Xin thông báo ... văn bản.) Viết mẫu bốn chữ kana (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Xin thông báo bằng văn bản.

2. Mở đầu ở Tokyo, rồi tổ chức buổi giới thiệu khắp cả nước.

3. Chúng tôi tung tour mới trước các công ty khác.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗研 修(けんしゅう)って、十九日(じゅうくにち)をもって終(お)わりだよね？

2. ✗他社(たしゃ)を皮切(かわき)りに、新(あたら)しいツアーを出(だ)した。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

本日(ほんじつ)をもって、皆(みな)さんは当社(とうしゃ)の社員(しゃいん)となります。

Kể từ hôm nay, các bạn chính thức là nhân viên của công ty. (ông Mori)

しょしんわす
初心忘るべからず。

Đừng quên tấm lòng buổi ban đầu.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 2

Ba tuần đào tạo

〜ともなると / 〜ともなれば・〜たる(もの)・〜にあって

Thứ Tư 10/4, 3 giờ chiều · phòng đào tạo tầng 5

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/ba-tuan-dao-tao

1 Từ vựng

12 TỪ

社会人 (しゃかいじん)	người đã đi làm	責任 (せきにん)	trách nhiệm
新入社員 (しんにゅうしゃいん)	nhân viên mới	部長 (ぶちょう)	trưởng phòng
状況 (じょうきょう)	tình hình	冷静 (れいせい)	bình tĩnh, điềm tĩnh

GẶP THÊM TRONG TẬP

教師 (きょうし)	giáo viên	手本 (てほん)	tấm gương, mẫu (để làm theo)
信頼 (しんらい)	tin cậy	異国 (いこく)	đất khách, nước ngoài
支え (ささえ)	chỗ dựa	後半 (こうはん)	nửa sau

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đã là... thì". *Tiếng Nhật thêm とも để nhấn: mốc này không phải chuyện thường.*

N + ともなると / ともなれば

đã tới (vị trí, thời điểm)... thì (đương nhiên khác) · cần dùng được

N (mốc đặc biệt) + ともなると + (thay đổi đương nhiên)

TIẾNG VIỆT

Đã là người đi làm thì trách nhiệm nặng hơn

TIẾNG NHẬT

社会人 (しゃかいじん)ともなると、責任 (せきにん)が重 (おも)くなる

Giống "đã là... thì", nhưng chỉ đi với mốc cao hơn bình thường. Ngày thường, giờ thường thì dùng になると.

VÍ DỤ

社会人 (しゃかいじん)ともなると、自分 (じぶん)の言葉 (ことば)に責任 (せきにん)を持 (も)たなければならない。

Đã là người đi làm thì phải chịu trách nhiệm với lời mình nói.

> *Hine mách nhỏ*
> Mình kiểm bằng một câu hỏi: mốc này có "lên một bậc" không? しゃかいじん, ぶちょう, しがつ của người mới: có. あした, ごご: không, dùng になると.

Tiếng Việt nói "đã là... thì phải". *Văn viết Nhật nói "kẻ mang danh...".*

N + たる(もの) đã là... thì (phải xứng với tên gọi đó) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (vai, nghề) + たるもの + … べきだ

TIẾNG VIỆT
Đã là nhân viên thì phải đúng giờ

TIẾNG NHẬT
社員(しゃいん)たるもの、時間(じかん)を守(まも)るべきだ

Gặp trong khẩu hiệu, nội quy, lời răn. Vế sau gần như luôn là べきだ.

VÍ DỤ
社員(しゃいん)たるもの、お客様(きゃくさま)との約束(やくそく)は必(かなら)ず守(まも)るべきだ。
Đã là nhân viên thì phải giữ đúng hẹn với khách.

Tiếng Việt nói "ở hoàn cảnh...". *Văn viết Nhật dùng にあって thay cho で.*

N + にあって ở trong (hoàn cảnh, vị trí)... (văn viết) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (hoàn cảnh) + にあって + …

TIẾNG VIỆT
Ở hoàn cảnh khó khăn, anh ấy vẫn bình tĩnh

TIẾNG NHẬT
厳(きび)しい状況(じょうきょう)にあって、彼(かれ)は冷静(れいせい)だった

Nghĩa như "ở", nhưng nhấn: chính trong hoàn cảnh đó (khó, đặc biệt) mà vẫn...

VÍ DỤ
厳(きび)しい状況(じょうきょう)にあって、冷静(れいせい)でいられる人(ひと)が信頼(しんらい)されます。
Ở hoàn cảnh khó khăn, người giữ được bình tĩnh mới được tin cậy.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. người đã đi làm _____
2. trách nhiệm _____
3. nhân viên mới _____
4. trưởng phòng _____
5. tình hình _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | は | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 厳(きび)しい状況(じょうきょう)にあって、彼(かれ)（　　）冷静(れいせい)だった。
   Ở hoàn cảnh khó khăn, anh ấy vẫn bình tĩnh.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 部長(ぶちょう)____、休(やす)みの日(ひ)も忙(いそが)しい。 (... trưởng phòng ..., ngày nghỉ cũng bận.)

   Ⓐ ともなると　Ⓑ たるもの　Ⓒ にあって

2. 厳(きび)しい状況(じょうきょう)____、彼(かれ)は冷静(れいせい)だった。 (... hoàn cảnh khó khăn, anh ấy vẫn bình tĩnh.)

   Ⓐ にあって　Ⓑ ともなると　Ⓒ たるもの

3. **社員(しゃいん)たるもの、時間(じかん)を守(まも)るべきだ。**

   Slide đào tạo muốn nói gì?

   Ⓐ Đã là nhân viên thì phải đúng giờ　Ⓑ Nhân viên đến muộn một chút cũng được

   Ⓒ Chỉ nhân viên mới mới phải đúng giờ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đã là người đi làm thì trách nhiệm nặng hơn."*

   しゃかいじん　おもくなる　ともなると　せきにんが

   _____

2. *"Đã lên trưởng phòng thì ngày nghỉ cũng bận."*

   忙(いそが)しい　部長(ぶちょう)　休(やす)みの日(ひ)も　ともなると、

   _____

3. *"Đã là giáo viên thì phải làm gương cho học sinh."*

   教師(きょうし)　学生(がくせい)の手本(てほん)　であるべきだ　たるもの、

   _____

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～ともなると	a	đã là... thì phải xứng
2	～たるもの	b	đã tới mức... thì (đương nhiên khác)
3	～にあって	c	ở trong hoàn cảnh... (văn viết)
4	～になると	d	khi tới lúc đó (nói thường)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 社員(しゃいん)____もの、約束(やくそく)は守(まも)るべきだ。 (... nhân viên ..., phải giữ lời hứa.) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cứ tới tháng Tư là tàu đông người mới đi làm.

2. Đã là nhân viên thì phải đúng giờ.

3. Ở nơi đất khách, giọng nói của gia đình là chỗ dựa.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗明日(あした)ともなれば、雨(あめ)も止(や)むかな。

2. ✗社員(しゃいん)たるもの、時間(じかん)を守(まも)らなくてもいい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

社会人(しゃかいじん)ともなると、自分(じぶん)の言葉(ことば)に責任(せきにん)を持(も)たなければ　ならない。

Đã là người đi làm thì phải chịu trách nhiệm với lời mình nói. (ông Mori)

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 3

Người đi làm mà lại

〜まじき・〜としたことが・〜ともあろう(ものが)

Thứ Ba 16/4, 9 giờ sáng · phòng đào tạo tầng 5

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/nguoi-di-lam-ma-lai

1 Từ vựng

13 TỪ

資料 (しりょう)	tài liệu	行為 (こうい)	hành vi
発言 (はつげん)	phát biểu (lên tiếng trong buổi họp)	態度 (たいど)	thái độ
新人 (しんじん)	người mới	遅刻する (ちこく) → 遅刻します (ちこく)	đi muộn

GẶP THÊM TRONG TẬP

行動 (こうどう)	hành động	警察官 (けいさつかん)	cảnh sát viên
法律 (ほうりつ)	pháp luật	破る (やぶ)	xé rách
寝坊する (ねぼう)	ngủ quên, dậy muộn	間違える (まちが)	làm sai, nhầm
努力 (どりょく)	nỗ lực		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không thể chấp nhận ở...". *Văn viết Nhật nói "điều không được có ở...".*

N + に(ある)まじき + N

không được phép, không thể chấp nhận (với tư cách...) · cần dùng được

N (vai, nghề) + にあるまじき + N (こうい, はつげん…) + だ

TIẾNG VIỆT

Hành vi không thể chấp nhận ở người đi làm

TIẾNG NHẬT

社会人 (しゃかいじん) にあるまじき行為 (こうい)

まじき đứng trước danh từ như một tính từ; câu hay kết bằng ...ことだ / ...だ.

VÍ DỤ

約束 (やくそく) の時間 (じかん) に遅 (おく) れるのは、社会人 (しゃかいじん) にあるまじきことだ。

Trễ giờ hẹn là việc người đi làm không được phép làm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình gặp まじき nhiều nhất ở tiêu đề tin tức khi ai đó lỡ lời. Thấy 「...に あるまじき はつげん」 là biết bài báo đang chê.

Tiếng Việt nói "đến mình mà lại...". *Tiếng Nhật tự trách bằng としたことが.*

N + としたことが đến cả (người như) mình mà lại... (tự trách) · cần dùng được

わたし + としたことが + (việc lỡ làm sai)

TIẾNG VIỆT
Đến tôi mà lại quên tài liệu

TIẾNG NHẬT
私(わたし)としたことが、資料(しりょう)を忘(わす)れるなんて

Ý ngầm: bình thường mình không như vậy. Vế sau là việc lỡ làm sai, hay kết bằng なんて / てしまった.

VÍ DỤ
私(わたし)としたことが、研修(けんしゅう)の資料(しりょう)を家(いえ)に忘(わす)れてしまった。
Đến tôi mà lại để quên tài liệu đào tạo ở nhà.

Tiếng Việt nói "là ... mà lại". *Tiếng Nhật nhấn vị trí cao bằng ともあろう.*

N + ともあろう + N (人, 者, 方) người ở vị trí (cao) như... mà lại · cần dùng được

N (vị trí cao) + ともあろう + もの / ひと / かた + が + (việc không đáng có)

TIẾNG VIỆT
Là cảnh sát mà lại phạm luật

TIẾNG NHẬT
警察官(けいさつかん)ともあろう者(もの)が、法律(ほうりつ)を破(やぶ)るとは

Dùng nói về NGƯỜI KHÁC ở vị trí cao, thường để chê hoặc ngạc nhiên. Câu hay kết bằng とは / なんて.

VÍ DỤ
森部長(もりぶちょう)ともあろう方(かた)が、新人(しんじん)の頃(ころ)は資料(しりょう)を忘(わす)れたそうだ。
Người như trưởng phòng Mori mà hồi mới vào cũng từng quên tài liệu, nghe nói vậy.

> *Hine mách nhỏ*
> Hôm đó mình tự gọi mình là 「わたし ともあろう もの」. Nakamura cười mãi. Với mình thì chỉ dùng 「わたし としたことが」 thôi.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tài liệu _____
2. hành vi _____
3. phát biểu _____
4. thái độ _____
5. người mới _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | を | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 警察官(けいさつかん)ともあろう者(もの)（　　）、法律(ほうりつ)を破(やぶ)るとは。
   Là cảnh sát mà lại phạm luật.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 私(わたし)____、名前(なまえ)を間違(まちが)えるなんて。 (... tôi ..., viết nhầm tên.)

   Ⓐ としたことが　Ⓑ ともあろう　Ⓒ にあるまじき

2. 警察官(けいさつかん)____者(もの)が、法律(ほうりつ)を破(やぶ)るとは。 (... cảnh sát ..., phạm luật.)

   Ⓐ ともあろう　Ⓑ としたことが　Ⓒ にあるまじき

3. **教師(きょうし)にあるまじき発言(はつげん)**

   Tiêu đề bài báo nói gì?

   Ⓐ Một giáo viên đã nói điều không thể chấp nhận ở giáo viên

   Ⓑ Một giáo viên được khen vì phát biểu hay　Ⓒ Học sinh nói điều không nên nói với thầy

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đó là hành vi không thể chấp nhận ở học sinh."*

   だ | がくせいに | こうどう | あるまじき

2. *"Đó là hành vi không thể chấp nhận ở học sinh."*

   だ | 学生(がくせい) | にあるまじき | 行動(こうどう)

3. *"Đến tôi mà lại viết nhầm tên."*

   名前(なまえ)を | 間違(まちが)えるなんて | としたことが、 | 僕(ぼく)

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～まじき	a	thật không ngờ
2	～としたことが	b	không được phép (với tư cách...)
3	～ともあろう	c	người ở vị trí cao như... mà lại
4	～なんて (cuối câu)	d	đến mình mà lại (tự trách)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 部長(ぶちょう)とも_____人(ひと)が遅刻(ちこく)するとは。 (... trưởng phòng ... đi muộn.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đó là phát ngôn không thể chấp nhận ở giáo viên.

2. Đến tôi mà lại lỡ ngủ quên.

3. Đến trưởng phòng mà lại đi muộn.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗学生(がくせい)にあるまじき努力(どりょく)だ。

2. ✗私(わたし)ともあろう者(もの)が、資料(しりょう)を忘(わす)れるなんて。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

私(わたし)としたことが、研修(けんしゅう)の資料(しりょう)を家(いえ)に忘(わす)れてしまった。

Đến tôi mà lại để quên tài liệu đào tạo ở nhà.

失敗(しっぱい)は成功(せいこう)のもと。

Thất bại là mẹ thành công.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 4

Vừa về phòng đã

〜やいなや / 〜や・〜なり・〜がはやいか

Thứ Hai 22/4, 9 giờ sáng · phòng khách đoàn Đông Nam Á

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/vua-ve-phong-da

1 Từ vựng

10 TỪ

席（せき）	chỗ ngồi	鳴る（な） → 鳴ります（な）	kêu, reo
課長（かちょう）	trưởng ban	表（ひょう）	bảng (số liệu)
会議（かいぎ）	cuộc họp	初日（しょにち）	ngày đầu

GẶP THÊM TRONG TẬP

生徒（せいと）	học sinh	発表（はっぴょう）	bài phát biểu, buổi trình bày
質問（しつもん）	câu hỏi	折り返し（おりかえし）	gọi lại (điện thoại)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "vừa... thì". *Văn viết Nhật nói "A hay chưa A, B đã tới".*

V(từ điển) + や否や / や

vừa... thì ngay lập tức (việc khác xảy ra; văn viết) · cần dùng được

V (từ điển) + やいなや + (việc khác xảy ra ngay)

TIẾNG VIỆT

Vừa ngồi vào bàn thì điện thoại reo

TIẾNG NHẬT

席（せき）に着（つ）くや否（いな）や、電話（でんわ）が鳴（な）った

Vế sau thường là việc xảy ra ngoài ý mình hoặc của người khác; không đi với mệnh lệnh, rủ rê.

VÍ DỤ

席（せき）に着（つ）くや否（いな）や、電話（でんわ）が鳴（な）った。

Vừa ngồi vào bàn thì điện thoại reo.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> いなや nghĩa đen là "hay không". Mình nhớ: "ngồi xuống hay chưa, điện thoại đã reo", nhanh tới mức không kịp phân biệt.

Tiếng Việt nói "vừa... liền". *Tiếng Nhật dùng なり khi kể NGƯỜI KHÁC làm việc bất ngờ.*

V(từ điển) + なり vừa... liền (hành động bất ngờ của người khác) · cần dùng được

(người khác) は + V (từ điển) + なり + (việc bất ngờ)

TIẾNG VIỆT
Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は家(いえ)に帰(かえ)るなり、寝(ね)てしまった

Cùng một người làm cả hai việc, và người đó không phải "tôi". Kể về mình thì dùng ～とすぐ hoặc ～たとたん.

VÍ DỤ
林課長(はやしかちょう)は私(わたし)の顔(かお)を見(み)るなり、「資料(しりょう)は?」と聞(き)いた。
Trưởng nhóm Hayashi vừa thấy mặt tôi liền hỏi: "Tài liệu đâu?"

Tiếng Việt nói "vừa... là đã". *Tiếng Nhật hỏi "A nhanh hay B nhanh?".*

V(từ điển, た) + が早いか vừa... là đã (cực nhanh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

V (từ điển, た) + がはやいか + (việc xảy ra ngay)

TIẾNG VIỆT
Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp

TIẾNG NHẬT
ベルが鳴(な)るが早(はや)いか、生徒(せいと)は教室(きょうしつ)を出(で)た

Nhấn tốc độ: B gần như xảy ra cùng lúc với A. Hay gặp trong truyện, văn kể.

VÍ DỤ
会議(かいぎ)が終(お)わるが早(はや)いか、皆(みな)で電話(んわ)をかけ始(はじ)めた。
Họp vừa xong là mọi người đã gọi điện ngay.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chỗ ngồi _____
2. kêu, reo _____
3. trưởng ban _____
4. bảng _____
5. cuộc họp _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | を | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. ドア（　　）開(あ)くや否(いな)や、客(きゃく)が入(はい)ってきた。
   Cửa vừa mở thì khách ùa vào.
2. 彼(かれ)（　　）家(いえ)に帰(かえ)るなり、寝(ね)てしまった。
   Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 林課長は私の顔を見る____、仕事を頼んだ。 (Trưởng nhóm Hayashi ... thấy mặt tôi ... nhờ việc.)

   Ⓐ なり　Ⓑ をもって　Ⓒ ともなると

2. ベルが鳴る____、生徒は教室を出た。 (Chuông ..., học sinh ... ra khỏi lớp.)

   Ⓐ が早いか　Ⓑ としたことが　Ⓒ にあって

3. **新商品は発売されるや否や、売り切れた。**

   Dòng tin cho biết gì?

   Ⓐ Hàng mới vừa bán ra đã hết ngay　Ⓑ Hàng mới bán mãi không hết

   Ⓒ Hàng mới chưa bán đã bị huỷ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ."*

   ねてしまった　いえに　かれは　かえるなり

2. *"Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp."*

   ベルが　出た　鳴るが早いか、　生徒は　教室を

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～や否や	a	vừa... thì ngay (văn viết)
2	～なり	b	vừa... là đã (cực nhanh)
3	～が早いか	c	vừa... thì bất ngờ (nói được về mình)
4	～たとたん	d	vừa... liền (người khác, bất ngờ)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 会議が終わるや____や、電話が鳴った。 (Họp ... xong ... điện thoại reo.) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phần trình bày vừa xong thì câu hỏi tới tấp.

2. Cô ấy vừa vào phòng liền đóng cửa.

3. Chuông của tiệm vừa reo, khách đã xếp hàng.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 資料(しりょう)が届(とど)くや否(いな)や、送(おく)ってください。

2. ✗ 私(わたし)は席(せき)に着(つ)くなり、電話(でんわ)に出(で)ました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

席(せき)に着(つ)くや否(いな)や、電話(でんわ)が鳴(な)った。

Vừa ngồi vào bàn thì điện thoại reo.

善(ぜん)は急(いそ)げ。

Việc tốt thì làm ngay.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 5

Chị Kimura nói là làm

〜そばから・〜がさいご・〜をかぎりに

Thứ Năm 25/4, 6 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/chi-kimura-noi-la-lam

1 Từ vựng

10 TỪ

教わる (おそわる)	được dạy, học (từ ai)	言い訳 (いいわけ)	lời bào chữa
やり通す (やりとおす)	làm tới cùng	閉店 (へいてん)	đóng cửa (hết giờ bán)
禁煙 (きんえん)	cấm hút thuốc	追加料金 (ついかりょうきん)	phụ phí

GẶP THÊM TRONG TẬP

片付ける (かたづける)	dọn dẹp	散らかす (ちらかす)	bày bừa
繰り返す (くりかえす)	lặp lại	注意する (ちゅういする)	nhắc nhở, chú ý

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "vừa... xong lại". *Tiếng Nhật nói "ngay bên cạnh việc vừa làm".*

V(từ điển, た) + そばから

vừa... xong lại (lặp lại, phí công) · cần dùng được

V (từ điển, た) + そばから + (việc phá công, lặp lại)

TIẾNG VIỆT

Vừa dọn xong thì con lại bày ra

TIẾNG NHẬT

片付けるそばから、子供が散らかす (かたづける / こども / ちらかす)

Ý ngầm: chuyện này cứ lặp đi lặp lại, làm bao nhiêu mất bấy nhiêu. Một lần thôi thì dùng 〜たとたん.

VÍ DỤ

教わるそばから忘れてしまうので、メモを取ることにした。 (おそわる / わすれて / と)

Vừa được dạy xong lại quên nên tôi quyết định ghi chép.

> ***Hine mách nhỏ***
> そば là "bên cạnh". Mình hình dung: việc vừa làm còn nằm ngay bên cạnh, chưa kịp rời tay, đã bị phá. Và nó cứ lặp lại như thế.

Tiếng Việt nói "một khi đã... thì". *Tiếng Nhật nói "làm rồi là hết đường lui".*

V た + が最後 một khi đã... thì (hậu quả không tránh được) · cần dùng được

V た + がさいご + (hậu quả không tránh được)

TIẾNG VIỆT
Trò này một khi đã chơi là không dừng được

TIẾNG NHẬT
このゲームは始(はじ)めたが最後(さいご)、やめられない

Vế sau là kết quả xấu, không dừng được, hoặc một ý chí không lay chuyển.

VÍ DỤ
木村(きむら)さんは「やる」と言(い)ったが最後(さいご)、必(かなら)ずやり通(とお)す。
Chị Kimura một khi đã nói "làm" là nhất định làm tới cùng.

Tiếng Việt nói "từ hôm nay thôi hẳn". *Tiếng Nhật nói "lấy hôm nay làm giới hạn".*

N (thời điểm) + を限りに lấy... làm lần cuối, kể từ... thôi hẳn · cần dùng được

N (thời điểm) + をかぎりに + (thôi, dừng hẳn)

TIẾNG VIỆT
Hết tháng này, cửa hàng đóng cửa

TIẾNG NHẬT
今月(こんげつ)を限(かぎ)りに、この店(みせ)は閉店(へいてん)します

Mốc đứng trước là LẦN CUỐI; sau mốc đó việc dừng hẳn. Gần nghĩa với をもって, nhưng を かぎりに nhấn "thôi hẳn".

VÍ DỤ
今日(きょう)を限(かぎ)りに、言(い)い訳(わけ)はしません。
Từ hôm nay, tôi sẽ không viện cớ nữa.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. được dạy, học _____
2. lời bào chữa _____
3. làm tới cùng _____
4. đóng cửa _____
5. cấm hút thuốc _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | は | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 片付(かたづ)けるそばから、子供(こども)（　　）散(ち)らかす。
   Vừa dọn xong thì con lại bày ra.
2. このゲーム（　　）始(はじ)めたが最後(さいご)、やめられない。
   Trò này một khi đã chơi là không dừng được.

3. 今月(こんげつ)を限(かぎ)りに、この店(みせ)（　　）閉店(へいてん)します。
Hết tháng này, cửa hàng đóng cửa.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 片付(かたづ)ける____、子供(こども)が散(ち)らかす。 (... dọn ..., con ... bày ra.)
Ⓐ そばから　Ⓑ が最後(さいご)　Ⓒ を限(かぎ)りに

2. このゲームは始(はじ)めた____、やめられない。 (Trò này ... chơi ..., không dừng được.)
Ⓐ が最後(さいご)　Ⓑ そばから　Ⓒ や否(いな)や

3. **今月末(こんげつまつ)を限(かぎ)りに閉店(へいてん)いたします**
Tờ giấy dán ở cửa hàng báo gì?
Ⓐ Cửa hàng sẽ đóng cửa hẳn sau cuối tháng này　Ⓑ Cuối tháng này cửa hàng giảm giá
Ⓒ Cửa hàng mở thêm chi nhánh vào cuối tháng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Từ hôm nay, tôi bỏ thuốc lá."*
やめます / かぎりに / きょうを / たばこを

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～そばから	a	một khi đã... thì (hậu quả)
2	～が最後(さいご)	b	vừa... thì (một lần, bất ngờ)
3	～を限(かぎ)りに	c	vừa... xong lại (lặp lại)
4	～たとたん	d	lấy... làm mốc cuối

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 今日(きょう)を____りに、言(い)い訳(わけ)はしません。 (... hôm nay ..., tôi không viện cớ nữa.) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vừa bị nhắc xong lại mắc đúng lỗi đó.

2. Một khi người đó bắt đầu nói là không dừng.

3. Từ hôm nay tôi bỏ thuốc.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ さっき電話(でんわ)を切(き)ったそばから、値段(ねだん)を忘(わす)れちゃった。

2. ✗ この薬(くすり)は飲(の)んだが最後(さいご)、すぐ元気(げんき)になる。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

教(おそ)わるそばから忘(わす)れてしまうので、メモを取(と)ることにした。

Vừa được dạy xong lại quên nên tôi quyết định ghi chép.

七転(ななころ)び八起(やお)き。

Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 6

Bận đến mức

〜んばかり(に)・〜とばかり(に)・〜ずくめ

Thứ Sáu 26/4, 7 giờ tối · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/ban-den-muc

1 Từ vựng

10 TỪ

書類(しょるい)	giấy tờ	連休(れんきゅう)	kỳ nghỉ dài (nhiều ngày liền)
あふれる	tràn	伸(の)び	(cái) vươn vai
日程(にってい)	lịch trình (theo ngày)	変更(へんこう)	thay đổi (đăng ký, kế hoạch)

GẶP THÊM TRONG TẬP

泣(な)き出(だ)す	bật khóc	挙(あ)げる	nêu (ví dụ); giơ lên
黒(くろ)	màu đen	規則(きそく)	quy định, nội quy

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "như sắp...". *Tiếng Nhật mượn thể ない cổ: "chỉ còn thiếu chút nữa là...".*

V ない (bỏ ない) + んばかり(に / の / だ)

như thể sắp... (thực ra chưa); する → せんばかり · cần dùng được

V ない (bỏ ない) + んばかりの + N (かお, はくしゅ…)

TIẾNG VIỆT

Cô ấy mang vẻ mặt như sắp khóc

TIẾNG NHẬT

彼女(かのじょ)は泣(な)き出(だ)さんばかりの顔(かお)をしていた

Chỉ tả vẻ bề ngoài: gần như xảy ra nhưng chưa xảy ra. なきださない → bỏ ない → なきださ + んばかり.

VÍ DỤ

連休前(れんきゅうまえ)で、机(つくえ)の上(うえ)は書類(しょるい)であふれんばかりだ。

Trước kỳ nghỉ dài, mặt bàn như sắp tràn giấy tờ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Bản tin hay có cụm 「われんばかりの はくしゅ」: tràng pháo tay như muốn vỡ cả hội trường. Nhớ cụm này là nhớ luôn cách chia.

Tiếng Việt nói "như muốn nói...". *Tiếng Nhật đặt nguyên câu "không nói ra" trước とばかりに.*

câu + とばかり(に) như muốn nói rằng... (thể hiện bằng điệu bộ) · cần dùng được

「câu không nói ra」 + とばかりに + (điệu bộ)

TIẾNG VIỆT
Anh ấy giơ tay như thể "chờ mãi rồi"

TIẾNG NHẬT
待(ま)ってましたとばかりに、彼(かれ)は手(て)を挙(あ)げた

Câu đứng trước とばかりに là điều người đó KHÔNG nói ra, chỉ thể hiện bằng điệu bộ.

VÍ DỤ
木村(きむら)さんは「やっと終(お)わった」とばかりに、大(おお)きく伸(の)びをした。
Chị Kimura vươn vai thật dài như muốn nói "cuối cùng cũng xong".

Tiếng Việt nói "toàn là". *Tiếng Nhật chỉ cho ずくめ đi với vài từ quen.*

N + ずくめ toàn là, chỉ toàn (cả một loạt) · cần dùng được

N (cụm quen) + ずくめの / ずくめだ

TIẾNG VIỆT
Năm nay là một năm toàn chuyện tốt

TIẾNG NHẬT
今年(ことし)はいいことずくめの一年(いちねん)だった

"Toàn là" của tiếng Việt đi với gì cũng được; ずくめ thì không. Từ lạ thì dùng ばかり.

VÍ DỤ
初(はじ)めての一か月(いっかげつ)は、知(し)らないことずくめだった。
Tháng đầu tiên toàn là chuyện mình chưa biết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình chép sẵn mấy cụm hay gặp: いいことずくめ, くろずくめ, きそくずくめ, しらないことずくめ. Ngoài mấy cụm đó mình dùng ばかり cho chắc.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. giấy tờ _____
2. kỳ nghỉ dài _____
3. tràn _____
4. (cái) vươn vai _____
5. lịch trình _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | が | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼女(かのじょ)（　　）泣(な)き出(だ)さんばかりの顔(かお)をしていた。
   Cô ấy mang vẻ mặt như sắp khóc.

2. 待ってましたとばかりに、彼（　　）手を挙げた。
Anh ấy giơ tay như thể "chờ mãi rồi".

3. 今年（　　）いいことずくめの一年だった。
Năm nay là một năm toàn chuyện tốt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼女は泣き出さ_____の顔をしていた。 (Cô ấy mang vẻ mặt ... khóc.)
Ⓐ んばかり　Ⓑ とばかり　Ⓒ ずくめ

2. 待ってました_____、彼は手を挙げた。 (... "chờ mãi rồi", anh ấy giơ tay.)
Ⓐ とばかりに　Ⓑ んばかりに　Ⓒ ずくめで

3. **会場は割れんばかりの拍手に包まれた。**
Dòng tin tả hội trường thế nào?
Ⓐ Tiếng vỗ tay vang dội như muốn vỡ hội trường　Ⓑ Hội trường bị vỡ kính　Ⓒ Không ai vỗ tay

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ấy lúc nào cũng mặc toàn đồ đen."*
きている　くろずくめの　ふくを　いつも　かれは

Bài 5 Nối cụm với nghĩa

1	泣き出さんばかり	a	như sắp bật khóc
2	「やっと終わった」とばかりに	b	tràng pháo tay như muốn vỡ hội trường
3	いいことずくめ	c	như muốn nói "cuối cùng cũng xong"
4	割れんばかりの拍手	d	toàn chuyện tốt

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. お客様は泣き出さ_____に喜んでいた。 (Vị khách mừng ... khóc.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vị khách mừng như sắp khóc.

2. Đứa bé kéo tay mẹ như muốn nói "về thôi".

3. Anh ấy lúc nào cũng mặc toàn đồ đen.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗泣き出すんばかりの顔をしていた。

2. ✗電話ずくめの一か月でした。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

連休前で、机の上は書類であふれんばかりだ。

Trước kỳ nghỉ dài, mặt bàn như sắp tràn giấy tờ.

笑う門には福来る。

Nhà nào hay cười, phúc sẽ tới.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 7

Golden Week trực văn phòng

～かたがた・～かたわら・～つ～つ

Thứ Hai 29/4 (Ngày Showa, nghỉ lễ), 11 giờ sáng · phòng khách đoàn vắng người

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/golden-week-truc-van-phong

1 Từ vựng

10 TỪ

お礼	lời cảm ơn, quà cảm ơn	報告	báo cáo
伺う	hỏi; tới thăm (khiêm nhường)	挨拶	chào hỏi
山岳	núi non	経営する	kinh doanh, điều hành

GẶP THÊM TRONG TẬP

小説	tiểu thuyết	抜く	rút ra, bỏ bớt
競う	tranh đua	丁寧	cẩn thận, lịch sự

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "nhân tiện". *Tiếng Nhật lịch sự dùng かたがた cho lời cảm ơn, chào hỏi.*

N (する) + かたがた nhân tiện, kết hợp (chào hỏi, cảm ơn, báo cáo; lịch sự) · cần dùng được

おれい / ごあいさつ + かたがた + (đi thăm, gửi thư)

TIẾNG VIỆT

Tôi ghé để kể về chuyến đi, nhân tiện cảm ơn

TIẾNG NHẬT

お礼かたがた、旅行のご報告に伺いました

Hai mục đích trong một chuyến thăm. Đứng trước かたがた là danh từ chỉ việc lịch sự, không phải động từ.

VÍ DỤ

お礼かたがた、旅行のご報告に伺いました。

Tôi ghé để kể về chuyến đi, nhân tiện cảm ơn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Cuối email công việc mình hay gặp 「まずは おれい かたがた ごあいさつまで」. Chép nguyên câu này vào mẫu email là dùng được ngay.

Tiếng Việt nói "ngoài... còn". *Tiếng Nhật đặt việc phụ "ở bên cạnh" việc chính.*

V(từ điển) / N の + かたわら bên cạnh việc chính (lâu dài), còn làm... · cần dùng được

N の / V (từ điển) + かたわら + (việc phụ) ～ている

TIẾNG VIỆT
Mẹ vừa kinh doanh cửa hàng vừa viết tiểu thuyết

TIẾNG NHẬT
母(はは)は店(みせ)を経営(けいえい)するかたわら、小説(しょうせつ)を書(か)いている

Cả hai việc kéo dài nhiều tháng, nhiều năm, không phải một lần. Vế sau thường ở dạng ～ている.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんは仕事(しごと)のかたわら、山岳(さんがく)ガイドの勉強(べんきょう)をしている。
Ngoài công việc, anh Tanaka còn học làm hướng dẫn viên leo núi.

Tiếng Việt nói "lúc... lúc...". *Văn viết Nhật ghép hai động từ ngược nhau bằng つ.*

V ます (bỏ ます) + つ + V ます (bỏ ます) + つ lúc thì... lúc thì (hai việc ngược nhau qua lại) · chỉ cần nhận ra khi đọc

V1 (thân ます) + つ + V2 (thân ます) + つ + (する / で)

TIẾNG VIỆT
Vừa đi tới đi lui vừa suy nghĩ

TIẾNG NHẬT
行(い)きつ戻(もど)りつしながら考(かんが)えた

Hay gặp trong vài cụm cố định: いきつ もどりつ (đi tới đi lui), ぬきつ ぬかれつ (lúc vượt lúc bị vượt), もちつ もたれつ (giúp đỡ qua lại).

VÍ DỤ
二人(ふたり)は抜(ぬ)きつ抜(ぬ)かれつで、最後(さいご)まで競(きそ)った。
Hai người lúc vượt lúc bị vượt, đua tới phút cuối.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lời cảm ơn, quà cảm ơn _____
2. báo cáo _____
3. hỏi; tới thăm _____
4. chào hỏi _____
5. núi non _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | は | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 母(はは)（　　）店(みせ)を経営(けいえい)するかたわら、小説(しょうせつ)を書(か)いている。
   Mẹ vừa kinh doanh cửa hàng vừa viết tiểu thuyết.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. ご挨拶(あいさつ)____、お伺(うかが)いしました。 (... chào ..., tôi tới thăm.)

   Ⓐ かたがた　Ⓑ かたわら　Ⓒ つつ

2. 母(はは)は店(みせ)を経営(けいえい)する____、小説(しょうせつ)を書(か)いている。 (Mẹ ... kinh doanh cửa hàng ... viết tiểu thuyết.)

   Ⓐ かたわら　Ⓑ かたがた　Ⓒ が最後(さいご)

3. **まずはお礼(れい)かたがたご挨拶(あいさつ)まで。**

   Dòng cuối email này nghĩa là gì?

   Ⓐ Trước hết xin gửi lời chào, nhân tiện cảm ơn　Ⓑ Xin hẹn gặp để cảm ơn sau

   Ⓒ Xin lỗi vì chưa kịp chào

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Vừa đi tới đi lui vừa suy nghĩ."*

   かんがえた　もどりつ　しながら　いきつ

_____

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～かたがた	a	lúc thì... lúc thì
2	～かたわら	b	bên cạnh việc chính, còn làm...
3	～つ～つ	c	nhân tiện (thân mật, việc đi lại)
4	～がてら	d	nhân tiện (lịch sự)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 仕事(しごと)の_____、日本語(にほんご)を教(おし)えている。 (... công việc ..., tôi còn dạy tiếng Nhật.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi tới chào, nhân tiện thăm anh chị.

_____

2. Nay mai tôi sẽ ghé thăm, nhân tiện báo cáo.

_____

3. Ngoài công việc, anh ấy còn dạy tiếng Nhật.

_____

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ コンビニに行(い)くかたがた、本屋(ほんや)にも寄(よ)ってくるね。

2. ✗ 昨日(きのう)は会議(かいぎ)のかたわら、電話(でんわ)をかけた。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

お礼(れい)かたがた、旅行(りょこう)のご報告(ほうこく)に伺(うかが)いました。

Tôi ghé để kể về chuyến đi, nhân tiện cảm ơn. (ông khách)

情(なさ)けは人(ひと)の為(ため)ならず。

Tốt với người, rốt cuộc là tốt cho mình.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 8

Khách đến dồn dập

〜といい〜といい・〜であれ〜であれ・〜なり〜なり

Thứ Năm 2/5, 11 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/khach-den-don-dap

1 Từ vựng

12 TỪ

パスポート	hộ chiếu	航空券（こうくうけん）	vé máy bay
控え（ひか）	bản lưu (giữ lại)	連絡（れんらく）	liên lạc, báo tin
今回（こんかい）	lần này	文句（もんく）	lời phàn nàn

GẶP THÊM TRONG TẬP

最高（さいこう）	tuyệt nhất	褒める（ほめる）	khen
形（かたち）	dạng, hình	国内（こくない）	trong nước
海外（かいがい）	nước ngoài	保険（ほけん）	bảo hiểm

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "cả... lẫn... đều". *Tiếng Nhật chỉ dùng といい〜といい để khen hoặc chê.*

N1 といい N2 といい

cả N1 lẫn N2 (đều...; đánh giá chung) · cần dùng được

N1 といい + N2 といい + (khen / chê)

TIẾNG VIỆT

Cả màu lẫn dáng, tôi đều ưng

TIẾNG NHẬT

色（いろ）といい形（かたち）といい、気（き）に入（い）った

Hai danh từ là hai mặt của CÙNG một thứ, vế sau là lời nhận xét. Kể đồ, kể việc thì không dùng.

VÍ DỤ

料理（りょうり）といいホテルといい、今回（こんかい）のツアーは最高（さいこう）でした。

Cả đồ ăn lẫn khách sạn, tour lần này đều tuyệt nhất.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình kiểm bằng câu hỏi: vế sau có phải lời khen, lời chê không? Có thì といい〜といい. Chỉ kể đồ mang theo thì dùng と hoặc とか.

Tiếng Việt nói "dù là... hay...". *Văn viết Nhật nói "là A cũng được, là B cũng được".*

N1 であれ N2 であれ dù là N1 hay N2 (cũng như nhau) · cần dùng được

N1 であれ + N2 であれ + (không thay đổi)

TIẾNG VIỆT

Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành

TIẾNG NHẬT

晴(は)れであれ雨(あめ)であれ、ツアーは出発(しゅっぱつ)します

Hai danh từ thường là một cặp đối nhau (người lớn – trẻ em, nắng – mưa). Vế sau là điều không thay đổi.

VÍ DỤ

大人(おとな)であれ子供(こども)であれ、パスポートは必要(ひつよう)です。

Dù là người lớn hay trẻ em đều cần hộ chiếu ạ.

Tiếng Việt nói "hoặc... hoặc...". *Tiếng Nhật dùng なり～なり để gợi ý chọn đại một cách.*

N / V(từ điển) + なり + N / V(từ điển) + なり hoặc... hoặc... (gợi ý, chọn đại một cách) · cần dùng được

N1 / V1 なり + N2 / V2 なり + (gợi ý, nhờ)

TIẾNG VIỆT

Không hiểu thì hỏi đàn anh hoặc tự tra đi

TIẾNG NHẬT

分(わ)からなければ、先輩(せんぱい)に聞(き)くなり調(しら)べるなりしなさい

Vế sau là lời gợi ý, nhờ, khuyên. Hai cách chỉ là ví dụ, cách khác cũng được.

VÍ DỤ

変更(へんこう)があれば、電話(でんわ)なりメールなりでご連絡(れんらく)ください。

Nếu có thay đổi, xin liên lạc bằng điện thoại hoặc email.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hộ chiếu _____
2. vé máy bay _____
3. bản lưu _____
4. liên lạc, báo tin _____
5. lần này _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 晴(は)れであれ雨(あめ)であれ、ツアー（　　）出発(しゅっぱつ)します。
   Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 色(いろ)____形(かたち)____、気(き)に入(い)った。 (... màu ... dáng, tôi đều ưng.)

   Ⓐ といい・といい　Ⓑ であれ・であれ　Ⓒ なり・なり

2. 晴(は)れ____雨(あめ)____、ツアーは出発(しゅっぱつ)します。 (... nắng ... mưa, tour vẫn khởi hành.)

   Ⓐ であれ・であれ　Ⓑ といい・といい　Ⓒ なり・なり

3. **雨天決行**(うてんけっこう)

   Dòng in trên áp phích sự kiện ngoài trời nghĩa là gì?

   Ⓐ Trời mưa vẫn tổ chức　Ⓑ Trời mưa thì huỷ　Ⓒ Chỉ tổ chức khi trời mưa

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù nắng hay mưa, tour vẫn khởi hành."*

   `しゅっぱつします` `はれであれ` `ツアーは` `あめであれ`

2. *"Không hiểu thì hỏi đàn anh hoặc tự tra đi."*

   `しなさい` `先輩(せんぱい)に聞(き)くなり` `調(しら)べるなり` `分(わ)からなければ、`

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～といい～といい	a	hoặc... hoặc... (gợi ý)
2	～であれ～であれ	b	nào là... nào là... (liệt kê thường)
3	～なり～なり	c	dù là... hay...
4	～とか～とか	d	cả... lẫn... (đánh giá)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 電話(でんわ)なりメール____でご連絡(れんらく)ください。 (Xin liên lạc bằng điện thoại ... email.) Viết hai chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cả màu lẫn dáng, tôi đều ưng.

2. Cả vị lẫn giá đều không chê được.

3. Dù trong nước hay nước ngoài, mua bảo hiểm trước thì yên tâm.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ パスポートといい、航空券(こうくうけん)の控(ひか)えといい、忘(わす)れずにお持(も)ちください。

2. ✗ 昨日(きのう)は電話(でんわ)なりメールなりで連絡(れんらく)した。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

大人(おとな)であれ子供(こども)であれ、パスポートは必要(ひつよう)です。

Dù là người lớn hay trẻ em đều cần hộ chiếu ạ.

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

Có chuẩn bị thì không phải lo.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 9

Đón đoàn ở sân bay

〜ならでは・〜にして・〜をおいて(ほかにない)

Thứ Bảy 4/5 (Ngày Xanh, nghỉ lễ), 6 giờ sáng · sảnh đến sân bay Haneda

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/don-doan-o-san-bay

1 Từ vựng

13 TỪ

おもてなし	lòng hiếu khách, cách tiếp đãi chu đáo	空港(くうこう)	sân bay
感じる(かん)	cảm thấy	案内(あんない)	dẫn đường, hướng dẫn
看板(かんばん)	biển hiệu	老舗(しにせ)	cửa hiệu lâu đời

GẶP THÊM TRONG TẬP

景色(けしき)	phong cảnh	海外旅行(かいがいりょこう)	du lịch nước ngoài
入国審査(にゅうこくしんさ)	kiểm tra nhập cảnh	列(れつ)	hàng (người xếp)
役(やく)	vai (diễn), vai trò	除く(のぞ)	loại trừ, bỏ ra
合格(ごうかく)	đỗ, đậu		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "chỉ... mới có". *Tiếng Nhật dùng ならでは để khen nét riêng.*

N + ならでは(の) chỉ... mới có (đặc trưng; dùng để khen) · cần dùng được

N (nơi, người) + ならではの + N (nét riêng)

TIẾNG VIỆT

Vị này chỉ quán lâu đời mới có

TIẾNG NHẬT

この味(あじ)は老舗(しにせ)ならではだ

Luôn là lời khen. Nét xấu, điều bất tiện thì không dùng.

VÍ DỤ

日本(にほん)ならではのおもてなしを、空港(くうこう)から感(かん)じてほしい。

Muốn khách cảm nhận sự hiếu khách chỉ Nhật mới có ngay từ sân bay.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước quán ăn ở Nhật mình hay thấy biển 「じもと ならではの あじ」: vị chỉ vùng này mới có. Thấy ならでは là biết người ta đang tự hào.

Tiếng Việt nói "chỉ người như... mới", "tới... mới". *Văn viết Nhật gói cả hai vào にして.*

N + にして chỉ (người như)... mới; tới (tuổi, lần)... mới · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (người / tuổi, lần) + にして + (はじめて) V

TIẾNG VIỆT
Đó là việc chỉ anh ấy mới làm được

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)にしてはじめてできる仕事(しごと)だ

Hai nghĩa: (1) người có tài như vậy mới làm được; (2) tới mốc tuổi, số lần ấy mới xảy ra.

VÍ DỤ
七十歳(ななじゅっさい)にして初(はじ)めての海外旅行(かいがいりょこう)だと、お客様(きゃくさま)が笑(わら)った。
Một vị khách cười nói bảy mươi tuổi mới đi nước ngoài lần đầu.

Tiếng Việt nói "ngoài... ra không ai". *Tiếng Nhật nói "gác... sang một bên thì chẳng còn ai".*

N + をおいて (ほかに)〜ない ngoài... ra không có (người, cái gì) khác · cần dùng được

…のは + N をおいて + ほかにいない

TIẾNG VIỆT
Ngoài anh ấy ra, không ai giao việc này được

TIẾNG NHẬT
この仕事(しごと)を頼(たの)めるのは、彼(かれ)をおいてほかにいない

Luôn có vế phủ định ở cuối. Là lời đánh giá cao: người đó là lựa chọn duy nhất.

VÍ DỤ
ベトナム語(ご)で案内(あんない)できるのは、ヒネさんを　おいて　ほかに　いない。
Ngoài Hine ra, không ai hướng dẫn bằng tiếng Việt được.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lòng hiếu khách, cách tiếp đãi chu đáo _____
2. sân bay _____
3. cảm thấy _____
4. dẫn đường, hướng dẫn _____
5. biển hiệu _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　は　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. この味(あじ)（　　）老舗(しにせ)ならではだ。
   Vị này chỉ quán lâu đời mới có.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. この味(あじ)は老舗(しにせ)_____だ。 (Vị này ... quán lâu đời ....)

   Ⓐ ならでは　Ⓑ をおいて　Ⓒ にして

2. この仕事(しごと)を頼(たの)めるのは、彼(かれ)_____ほかにいない。 (Người giao việc này được, ... anh ấy ... không còn ai.)

   Ⓐ をおいて　Ⓑ ならでは　Ⓒ にして

3. **地元(じもと)ならではの味(あじ)**

   Tấm biển trước quán muốn nói gì?

   Ⓐ Quán có vị chỉ vùng này mới có　Ⓑ Quán chỉ bán cho người địa phương

   Ⓒ Quán không có món địa phương

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ngoài anh ấy ra, không ai giao việc này được."*

   たのめるのは | ほかにいない | かれを | おいて | このしごとを

2. *"Đó là việc chỉ anh ấy mới làm được."*

   仕事(しごと) | だ | 彼(かれ) | にして | はじめてできる

3. *"Ngoài anh ấy ra, không ai giao việc này được."*

   彼(かれ) | ほかにいない | この仕事(しごと)を頼(たの)めるのは、 | をおいて

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～ならでは	a	chỉ người như... mới; tới... mới
2	～にして	b	ngoài... ra không có
3	～をおいて～ない	c	trừ... ra (liệt kê thường)
4	～を除(のぞ)いて	d	chỉ... mới có (khen)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 京都(きょうと)_____の景色(けしき)を楽(たの)しんだ。 (Tôi đã ngắm cảnh ... Kyoto ....) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã ngắm cảnh chỉ Kyoto mới có.

2. Tới lần thứ ba mới đỗ.

3. Vai này ngoài cô ấy ra không ai khác.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 入国審査(にゅうこくしんさ)の列(れつ)、長(なが)いですね。これも日本(にほん)ならではですね。

2. ✗ 彼(かれ)をおいて、皆来(みなき)た。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

日本(にほん)ならではのおもてなしを、空港(くうこう)から感(かん)じてほしい。

Muốn khách cảm nhận sự hiếu khách chỉ Nhật mới có ngay từ sân bay. (chị Kimura)

一期一会(いちごいちえ)。

Mỗi cuộc gặp là duy nhất trong đời.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 10

Phân biệt 1 · Vừa... là

Phân biệt: やいなや・なり・がはやいか・そばから・たとたん・しだい

Thứ Hai 13/5, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-vua-la

1 Từ vựng

6 TỪ

寝不足（ねぶそく）	thiếu ngủ	届く（とど）	(thư, hàng) tới nơi
汚れる（よご）	bẩn	文型（ぶんけい）	mẫu câu

GẶP THÊM TRONG TẬP

準備（じゅんび）	chuẩn bị	飛び出す（とびだ）	lao ra

2 Ngữ pháp

6 MẪU

Tiếng Việt nói "vừa... thì". *Văn viết Nhật nói "A hay chưa A, B đã tới".*

V(từ điển) + や否や / や

vừa... thì ngay lập tức (việc khác xảy ra; văn viết) · cần dùng được

V (từ điển) + やいなや + (việc khác xảy ra ngay)

TIẾNG VIỆT

Vừa ngồi vào bàn thì điện thoại reo

TIẾNG NHẬT

席に着くや否や、電話が鳴った

Vế sau thường là việc xảy ra ngoài ý mình hoặc của người khác; không đi với mệnh lệnh, rủ rê.

VÍ DỤ

席に着くや否や、電話が鳴った。

Vừa ngồi vào bàn thì điện thoại reo.

> ***Hine mách nhỏ***
> いなや nghĩa đen là "hay không". Mình nhớ: "ngồi xuống hay chưa, điện thoại đã reo", nhanh tới mức không kịp phân biệt.

Tiếng Việt nói "vừa... liền". *Tiếng Nhật dùng なり khi kể NGƯỜI KHÁC làm việc bất ngờ.*

V(từ điển) + なり

vừa... liền (hành động bất ngờ của người khác) · cần dùng được

(người khác) は + V (từ điển) + なり + (việc bất ngờ)

TIẾNG VIỆT

Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)は家(いえ)に帰(かえ)るなり、寝(ね)てしまった

Cùng một người làm cả hai việc, và người đó không phải "tôi". Kể về mình thì dùng ～とすぐ hoặc ～たとたん.

VÍ DỤ

林課長(はやしかちょう)は私(わたし)の顔(かお)を見(み)るなり、「資料(しりょう)は?」と聞(き)いた。

Trưởng nhóm Hayashi vừa thấy mặt tôi liền hỏi: "Tài liệu đâu?"

Tiếng Việt nói "vừa... là đã". *Tiếng Nhật hỏi "A nhanh hay B nhanh?".*

V(từ điển, た) + が早いか

vừa... là đã (cực nhanh) · chỉ cần nhận ra khi đọc

V (từ điển, た) + がはやいか + (việc xảy ra ngay)

TIẾNG VIỆT

Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp

TIẾNG NHẬT

ベルが鳴(な)るが早(はや)いか、生徒(せいと)は教室(きょうしつ)を出(で)た

Nhấn tốc độ: B gần như xảy ra cùng lúc với A. Hay gặp trong truyện, văn kể.

VÍ DỤ

会議(かいぎ)が終(お)わるが早(はや)いか、皆(みな)で電話(んわ)をかけ始(はじ)めた。

Họp vừa xong là mọi người đã gọi điện ngay.

Tiếng Việt nói "vừa... xong lại". *Tiếng Nhật nói "ngay bên cạnh việc vừa làm".*

V(từ điển, た) + そばから

vừa... xong lại (lặp lại, phí công) · cần dùng được

V (từ điển, た) + そばから + (việc phá công, lặp lại)

TIẾNG VIỆT

Vừa dọn xong thì con lại bày ra

TIẾNG NHẬT

片付(かたづ)けるそばから、子供(こども)が散(ち)らかす

Ý ngầm: chuyện này cứ lặp đi lặp lại, làm bao nhiêu mất bấy nhiêu. Một lần thôi thì dùng ～たとたん.

VÍ DỤ

教(おそ)わるそばから忘(わす)れてしまうので、メモを取(と)ることにした。

Vừa được dạy xong lại quên nên tôi quyết định ghi chép.

> ***Hine mách nhỏ***
> そば là "bên cạnh". Mình hình dung: việc vừa làm còn nằm ngay bên cạnh, chưa kịp rời tay, đã bị phá. Và nó cứ lặp lại như thế.

"Vừa mở hộp là khách quay lại": *việc sau tới liền, ngoài ý mình.*

Thể た + とたん(に) vừa... thì (ngay lập tức, việc bất ngờ).

Việc vừa xong (thể た) + とたん、 + Việc bất ngờ + が + Động từ quá khứ

TIẾNG VIỆT
VỪA mở hộp ra LÀ khách quay lại

TIẾNG NHẬT
箱(はこ)を開(あ)けたとたん、お客(きゃく)さんが戻(もど)ってきた

Tiếng Việt "vừa... là" bọc quanh; tiếng Nhật thể た + とたん.

VÍ DỤ
箱(はこ)を開(あ)けたとたん、いい匂(にお)いがした。
Vừa mở hộp ra là thấy mùi thơm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước とたん luôn là thể た, kể cả khi chuyện chưa từng xảy ra trước đó. Và vế sau là chuyện mình không ngờ tới.

"A xong là B ngay": *しだい chỉ dùng cho việc SẮP làm.*

～次第(しだい) (ngay khi) ngay khi... (thì làm việc kế tiếp; chỉ dùng cho việc sắp làm).

Vます (bỏ ます) + しだい + つぎに　する　こと

TIẾNG VIỆT
Chuẩn bị xong LÀ xuất phát NGAY

TIẾNG NHẬT
準備(じゅんび)ができ次第(しだい)、出発(しゅっぱつ)します

Tiếng Việt "xong là... ngay" dùng được cho cả chuyện đã qua. Tiếng Nhật thì không: しだい chỉ cho việc sắp tới, vế sau là lời hứa, lời nhờ, kế hoạch.

VÍ DỤ
結果(けっか)が出次第(でしだい)、連絡(れんらく)してね。
Có kết quả là báo anh ngay nhé. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Email của công ty hay viết 「けっかが　わかりしだい、ごれんらく　いたします」. Đọc câu đó là biết: chưa có kết quả đâu, cứ chờ.

3 Luyện viết

31 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thiếu ngủ _____
2. (thư, hàng) tới nơi _____
3. bản _____
4. mẫu câu _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. ドア（　　）開くや否や、客が入ってきた。
   Cửa vừa mở thì khách ùa vào.

2. 彼（　　）家に帰るなり、寝てしまった。
   Anh ấy vừa về nhà là lăn ra ngủ.

3. 片付けるそばから、子供（　　）散らかす。
   Vừa dọn xong thì con lại bày ra.

4. 準備（　　）でき次第、出発します。
   Chuẩn bị xong là xuất phát ngay.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 席に着く_____、電話が鳴った。 (Vừa ngồi vào bàn ... điện thoại reo.)
   (A) や否や　(B) 次第　(C) そばから

2. 決まり____、ご連絡します。 (Quyết xong ... tôi báo.)
   (A) 次第　(B) なり　(C) が早いか

3. 書類を片付ける_____、また新しい書類が届く。 (Vừa dọn giấy tờ xong ... giấy tờ mới lại tới.)
   (A) そばから　(B) とたん　(C) 次第

4. 彼は座る____寝た。 (Anh ấy vừa ngồi ... ngủ.)
   (A) なり　(B) 次第　(C) とたん

5. ドアを開けた_____、猫が飛び出した。 (Vừa mở cửa ... con mèo lao ra.)
   (A) とたん　(B) 次第　(C) そばから

6. 授業が終わる_____、学生たちは食堂へ走った。 (Giờ học ... xong, sinh viên ... chạy tới nhà ăn.)
   (A) が早いか　(B) 次第　(C) そばから

7. **準備が整い次第、ご案内いたします。**
   Màn hình ở cửa lên máy bay báo gì?
   (A) Chuẩn bị xong sẽ mời quý khách lên ngay　(B) Quý khách tự chuẩn bị rồi lên máy bay
   (C) Tuỳ quý khách, có thể không mời lên

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Quyết xong là tôi báo ngay."*
   しだい　きまり　すぐに　れんらくします

2. *"Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp."*

ベルが | 出(で)た | 鳴(な)るが早(はや)いか、 | 生徒(せいと)は | 教室(きょうしつ)を

_____

Bài 5 Nối mẫu với vế sau hợp nhất

1	～や否(いな)や	a	công sức mất ngay, lặp lại
2	～なり	b	việc khác xảy ra ngay
3	～そばから	c	người khác làm việc bất ngờ
4	～次第(しだい)	d	việc mình sẽ làm, lời nhờ

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 資料(しりょう)が届(とど)き_____、お送(おく)りします。 (Tài liệu đến ... tôi gửi ngay.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phần trình bày vừa xong thì câu hỏi tới tấp.

_____

2. Cô ấy vừa vào phòng liền đóng cửa.

_____

3. Chuông của tiệm vừa reo, khách đã xếp hàng.

_____

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 資料(しりょう)が届(とど)くや否(いな)や、送(おく)ってください。

_____

2. ✗ 私(わたし)は席(せき)に着(つ)くなり、電話(でんわ)に出(で)ました。

_____

3. ✗ さっき電話(でんわ)を切(き)ったそばから、値段(ねだん)を忘(わす)れちゃった。

_____

4. ✗ 家(いえ)に着(つ)いたとたん、寝(ね)よう。

_____

5. ✗ 昨日(きのう)、予約(よやく)ができ次第(しだい)、メッセージを送(おく)った。

_____

6. ✗昨日着き次第電話した。
（きのうつ　しだいでんわ）

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

電車を降りるや否や、雨が降り出した。
（でんしゃ　お　いな　あめ　ふ　だ）

Vừa xuống tàu thì trời đổ mưa.

急がば回れ。
（いそ　まわ）

Muốn nhanh thì đi đường vòng.

TỰ CHẤM
____ / 31

Ôn chặng 1

Người đi làm năm đầu

Chủ nhật 26/5, 2 giờ chiều · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/on-chang-1

1 Bài đọc

Ôn chặng 1

Tháng Tư: lễ vào công ty

— Hine viết:

四月一日、入社式があった。入社式を皮切りに、知らないことずくめの二か月だった。森部長は「本日をもって、皆さんは社員となります」とおっしゃった。当社は他社に先駆けて、ベトナムのツアーを始めた会社だ。

Ba tuần đào tạo

— Hine viết:

研修で、「社員たるもの、時間を守るべきだ」と習った。厳しい状況にあって冷静でいるのは、簡単ではない。私としたことが、資料を家に忘れた日もあった。森部長ともあろう方も、新人の頃は資料を忘れたそうだ。遅刻は社会人にあるまじき行為だから、毎朝早めに家を出ている。

Về phòng khách đoàn

— Hine viết:

初日、座るや否や、電話が鳴った。林課長は私を見るなり、仕事を頼んだ。会議が終わるが早いか、皆電話に戻る。教わるそばから忘れるので、今はメモを取っている。木村さんは「やる」と言ったが最後、必ずやり通す人だ。あの日を限りに、言い訳はやめた。

Golden Week

— Hine viết:

連休前は、机が書類であふれんばかりだった。木村さんは「お疲れさま」とばかりに、私の肩をたたいた。連休中、お客様がお礼かたがた、旅行の話をしに来てくださった。ご報告かたがた、先輩にお礼のメールを書いた。田中さんは仕事のかたわら、山のガイドの勉強をしている。テレビでは、抜きつ抜かれつの　レースを　やっていた。大人であれ子供であれ、パスポートが要ると何度も説明した。「電話なりメールなりでご連絡ください」とお客様に伝えた。「料理といいホテルといい、最高でした」というメールも届いた。

Sân bay Haneda

— Hine viết:

羽田で、日本ならではのおもてなしを学んだ。ベトナム語で案内できるのは私をおいてほかにいない、と木村さんに言われた。七十歳にして初めて海外に来たお客様もいた。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 本日(ほんじつ)____、申(もう)し込(こ)みを締(し)め切(き)らせていただきます。 (... hôm nay, chúng tôi xin khoá việc đăng ký.)

   Ⓐ をもって　Ⓑ ならでは　Ⓒ ずくめ

2. 課長(かちょう)_____、部下(ぶか)の失敗(しっぱい)にも責任(せきにん)がある。 (... trưởng nhóm ..., cũng có trách nhiệm cả với lỗi của cấp dưới.)

   Ⓐ ともなると　Ⓑ としたことが　Ⓒ かたがた

3. 彼(かれ)は部屋(へや)に戻(もど)る____、パソコンを開(ひら)いた。 (Anh ấy ... về phòng ... mở máy tính.)

   Ⓐ なり　Ⓑ かたわら　Ⓒ であれ

4. 母(はは)は会社(かいしゃ)に勤(つと)める_____、絵(え)を習(なら)っている。 (Mẹ ... đi làm công ty ... học vẽ.)

   Ⓐ かたわら　Ⓑ そばから　Ⓒ をおいて

5. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「連休前(れんきゅうまえ)の一週間(いっしゅうかん)は、毎日(まいにち)電話(でんわ)が鳴(な)りっぱなしだった。机(つくえ)は書類(しょるい)で（1)、家(いえ)に帰(かえ)る時間(じかん)もなかった。」 (Tuần trước kỳ nghỉ dài, ngày nào điện thoại cũng reo liên hồi. Bàn ... giấy tờ, chẳng có thời gian về nhà.)

   Ⓐ あふれんばかりで　Ⓑ あふれるそばから　Ⓒ あふれ次第(しだい)

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「先日(せんじつ)、お客様(きゃくさま)がお礼(れい)（2)、旅行(りょこう)のお話(はなし)をしに来(き)てくださった。」 (Hôm trước, một vị khách ghé kể chuyện chuyến đi, ... cảm ơn.)

   Ⓐ かたがた　Ⓑ かたわら　Ⓒ なり

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Xếp câu: "Đến trưởng nhóm mà lại đi muộn."*

   かちょう　ひとが　ともあろう　ちこくするとは

2. *"Xếp câu: "Mở đầu ở Osaka, buổi giới thiệu được tổ chức khắp cả nước."*

   せつめいかいが　ひらかれる　かわきりに　ぜんこくで　おおさかを

Bài 3 Nối cụm với nghĩa

1	日本(にほん)ならでは	a	ngoài anh ấy ra không ai
2	彼(かれ)をおいてほかにいない	b	tới bảy mươi tuổi mới
3	七十歳(ななじゅっさい)にして	c	từ hôm nay thôi hẳn
4	今日(きょう)を限(かぎ)りに	d	chỉ Nhật mới có

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 研修(けんしゅう)って、十九日(じゅうくにち)をもって終(お)わりだよね？

2. ✗ 明日(あした)ともなれば、雨(あめ)も止(や)むかな。

3. ✗ 私(わたし)ともあろう者(もの)が、資料(しりょう)を忘(わす)れるなんて。

4. ✗ 私(わたし)は席(せき)に着(つ)くなり、電話(でんわ)に出(で)ました。

5. ✗ さっき電話(でんわ)を切(き)ったそばから、値段(ねだん)を忘(わす)れちゃった。

6. ✗ 電話(でんわ)ずくめの一か月(いっかげつ)でした。

7. ✗ コンビニに行(い)くかたがた、本屋(ほんや)にも寄(よ)ってくるね。

8. ✗ パスポートといい、航空券(こうくうけん)の控(ひか)えといい、忘(わす)れずにお持(も)ちください。

9. ✗ これも日本(にほん)ならではですね。(hàng chờ dài)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

社会人(しゃかいじん)ともなると、自分(じぶん)の時間(じかん)は自分(じぶん)で作(つく)るしかない。

Đã là người đi làm thì thời gian riêng phải tự tạo ra thôi.

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。

Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước.

TỰ CHẤM ____ / 21

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 1

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 本日 (ほんじつ)
2. 当社 (とうしゃ)
3. 他社 (たしゃ)
4. 社員 (しゃいん)
5. 研修 (けんしゅう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. が
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をもって — Mốc kết thúc trong thông báo trang trọng → をもって.
2. A · に先駆けて (さきがけて) — Làm trước người khác → に さきがけて.
3. A · Tiệm đóng cửa hẳn, hôm nay là ngày cuối — ほんじつを もって へいてん = tính đến hôm nay là đóng cửa (hẳn).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このきょくを かわきりに コンサートが はじまった

Bài 5 · Nối cụm với nghĩa

1–b · 2–c · 3–d · 4–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. をもって / wo motte — をもって = bằng (phương tiện, văn viết).

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 書面(しょめん)をもってお知(し)らせします。
2. 東京(とうきょう)を皮切(かわき)りに、全国(ぜんこく)で説明会(せつめいかい)を開(ひら)きます。
3. 他社(たしゃ)に先駆(さきが)けて、新(あたら)しいツアーを出(だ)します。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 研修(けんしゅう)って、十九日(じゅうくにち)で終(お)わりだよね？ — Hine nói với bạn mà dùng をもって, nghe như đọc thông báo trên bục. Nói thường ngày thì dùng で: きょうで おわり (hôm nay là hết).
2. 他社(たしゃ)に先駆(さきが)けて、新(あたら)しいツアーを出(だ)した。 — を かわきりに chỉ việc đầu tiên trong một chuỗi việc nối tiếp; nói mình làm trước người khác thì dùng に さきがけて.

Tập 2

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 社会人 (しゃかいじん)
2. 責任 (せきにん)
3. 新入社員 (しんにゅうしゃいん)
4. 部長 (ぶちょう)
5. 状況 (じょうきょう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ともなると — Mốc cao (chức trưởng phòng) → thay đổi đương nhiên: ともなると. たるもの cần べきだ ở vế sau.
2. A · にあって — Ở trong hoàn cảnh... (văn viết) → にあって.
3. A · Đã là nhân viên thì phải đúng giờ — しゃいん たるもの ... べきだ = đã là nhân viên thì phải...

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しゃかいじん ともなると せきにんが おもくなる
2. 部長(ぶちょう) ともなると、休(やす)みの日(ひ)も忙(いそが)しい。
3. 教師(きょうし) たるもの、学生(がくせい)の手本(てほん) であるべきだ。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. たる / taru — たるもの = đã là... thì (phải xứng).

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 四月(しがつ)ともなれば、新入社員(しんにゅうしゃいん)で電車(でんしゃ)が混(こ)む。
2. 社員(しゃいん)たるもの、時間(じかん)を守(まも)るべきだ。
3. 異国(いこく)にあって、家族(かぞく)の声(こえ)が支(ささ)えだった。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 明日(あした)になれば、雨(あめ)も止(や)むかな。 — ともなると nhấn một mốc "cao, đặc biệt" nên thay đổi là đương nhiên. あした là ngày thường, chỉ nói khi tới lúc đó: になると / になれば.
2. 社員(しゃいん)たるもの、時間(じかん)を守(まも)るべきだ。 — たるもの thường đi với べきだ, なければならない: đã mang danh thì phải xứng. Hay gặp trong khẩu hiệu, nội quy.

Tập 3

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 資料（しりょう）
2. 行為（こうい）
3. 発言（はつげん）
4. 態度（たいど）
5. 新人（しんじん）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · としたことが — Tự trách chính mình → としたことが.
2. A · ともあろう — Chê người ở vị trí cao → ともあろう もの が.
3. A · Một giáo viên đã nói điều không thể chấp nhận ở giáo viên — きょうしに あるまじき はつげん = phát ngôn không thể chấp nhận ở giáo viên.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. がくせいに あるまじき こうどう だ
2. 学生（がくせい）にあるまじき行動（こうどう）だ。
3. 僕（ぼく）としたことが、名前（なまえ）を間違（まちが）えるなんて。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–c · 4–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. あろう / arou — ともあろう ひと が = người ở vị trí như... mà lại.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 教師（きょうし）にあるまじき発言（はつげん）だった。
2. 私（わたし）としたことが、うっかり寝坊（ねぼう）してしまった。
3. 部長（ぶちょう）ともあろう人（ひと）が遅刻（ちこく）するとは。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 学生（がくせい）にあるまじき行為（こうい）だ。 — まじき là văn viết, chỉ đi với việc xấu, hay đi với こうい (hành vi), はつげん (phát ngôn), たいど (thái độ).
2. 私（わたし）としたことが、資料（しりょう）を忘（わす）れるなんて。 — としたことが dùng cho chính mình (hoặc người mình tin) lỡ làm sai; ともあろう dùng chê người khác ở vị trí cao. Hine tự khen mình "ở vị trí cao", nghe rất buồn cười.

Tập 4

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 席（せき）
2. 鳴（な）る
3. 課長（かちょう）
4. 表（ひょう）
5. 会議（かいぎ）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なり — Người khác vừa làm A liền làm B bất ngờ → なり.
2. A · が早（はや）いか — Vừa... là đã (cực nhanh) → が はやいか.
3. A · Hàng mới vừa bán ra đã hết ngay — はつばい されるや いなや うりきれた = vừa bán ra đã hết.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは いえに かえるなり ねてしまった
2. ベルが鳴（な）るが早（はや）いか、生徒（せいと）は教室（きょうしつ）を出（で）た。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–d · 3–b · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. いな / ina — や いなや: chữ ở giữa đọc là いな.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 発表（はっぴょう）が終（お）わるや、質問（しつもん）が続（つづ）いた。
2. 彼女（かのじょ）は部屋に入るなり、ドアを閉（し）めた。
3. 店（みせ）のベルが鳴（な）るが早（はや）いか、客（きゃく）が並（なら）んだ。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 資料（しりょう）が届（とど）き次第（しだい）、送（おく）ってください。 — や いなや, なり, が はやいか không đi với câu mệnh lệnh, rủ rê ở vế sau (khác しだい).
2. 席（せき）に着（つ）くや否（いな）や、電話（でんわ）が鳴（な）ったんです。 — なり không dùng cho chính mình. Nói về mình dùng 〜とすぐ hoặc 〜たとたん, hoặc đổi chủ ngữ vế sau như chị Kimura gợi ý.

Tập 5

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 教わる (おそ)
2. 言い訳 (いいわけ)
3. やり通す (やりとお)
4. 閉 店 (へいてん)
5. 禁 煙 (きんえん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · そばから — Việc phá công lặp đi lặp lại → そばから.
2. A · が最後 (さいご) — Một khi đã... thì hậu quả không tránh được → が さいご. や いなや đi sau thể từ điển.
3. A · Cửa hàng sẽ đóng cửa hẳn sau cuối tháng này — こんげつまつを かぎりに へいてん = đóng cửa sau cuối tháng này.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きょうを かぎりに たばこを やめます

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. かぎ / kagi — を かぎりに: chữ Hán ở giữa đọc là かぎ.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 注意 (ちゅうい) されたそばから、また同じ間違 (おな まちが) いをした。
2. あの人 (ひと) は話 (はな) し始 (はじ) めたが最後 (さいご)、止 (と) まらない。
3. 今日 (きょう) を限 (かぎ) りに禁煙 (きんえん) する。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. さっき電話 (でんわ) を切 (き) ったとたん、値段 (ねだん) を忘 (わす) れちゃった。 — そばから nói việc lặp lại nhiều lần; một lần thì dùng ～たとたん. Hine chỉ quên một lần sau một cuộc gọi.
2. このゲームは始 (はじ) めたが最後 (さいご)、やめられない。 — が さいご: về sau là kết quả xấu, không dừng được. Kết quả tốt thì không dùng.

Tập 6

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 書 類 (しょるい)
2. 連 休 (れんきゅう)
3. あふれる
4. 伸 (の) び
5. 日 程 (にってい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · んばかり — Thể ない bỏ ない (なきださ) + んばかり = như sắp...
2. A · とばかりに — Câu không nói ra + とばかりに + điệu bộ.
3. A · Tiếng vỗ tay vang dội như muốn vỡ hội trường — われんばかり = như sắp vỡ (chỉ vẻ ngoài, không vỡ thật).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは いつも くろずくめの ふくを きている

Bài 5 · Nối cụm với nghĩa

1–a · 2–c · 3–d · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. んばかり / nbakari — なきださ + んばかりに = như sắp khóc.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. お客様 (きゃくさま) は泣 (な) き出 (だ) さんばかりに喜 (よろこ) んでいた。
2. 子供 (こども) は「もう帰 (かえ) ろう」とばかりに、母 (はは) の手 (て) を引 (ひ) いた。
3. 彼 (かれ) はいつも黒 (くろ) ずくめの服 (ふく) を着 (き) ている。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 泣 (な) き出 (だ) さんばかりの顔 (かお) をしていた。 — んばかり đi sau thể ない đã bỏ ない: なきださ + んばかり. する thì thành せんばかり.
2. 電話 (でんわ) ばかりの一月 (いっかげつ) でした。 — ずくめ chỉ đi với vài từ quen: いいことずくめ (toàn chuyện tốt), くろずくめ (toàn màu đen), きそくずくめ (toàn quy định). でんわ không nằm trong số đó, dùng ばかり.

Tập 7

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. お礼(おれい)
2. 報告(ほうこく)
3. 伺う(うかがう)
4. 挨拶(あいさつ)
5. 山岳(さんがく)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かたがた — ごあいさつ + かたがた = nhân tiện chào hỏi (lịch sự).
2. A · かたわら — Việc chính + かたわら + việc phụ kéo dài (〜ている).
3. A · Trước hết xin gửi lời chào, nhân tiện cảm ơn — おれい かたがた ごあいさつ = chào hỏi, nhân tiện cảm ơn.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いきつ もどりつ しながら かんがえた

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. かたわら / katawara — N の かたわら = bên cạnh việc chính.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ご挨拶(あいさつ)かたがた、お伺(うかが)いしました。
2. 近(ちか)いうちに、ご報告(ほうこく)かたがたお伺(うかが)いします。
3. 彼(かれ)は仕事(しごと)のかたわら、日本語(にほんご)を教(おし)えている。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. コンビニに行(い)きがてら、本屋(ほんや)にも寄(よ)ってくるね。 — がてら là "nhân tiện" kiểu thân mật, hay đi với việc đi lại: さんぽがてら (nhân tiện đi dạo). かたがた lịch sự hơn, hay đi với おれい (cảm ơn), ごあいさつ (chào hỏi), ごほうこく (báo cáo).
2. 昨日(きのう)は会議の後(あと)で、電話(でんわ)をかけた。 — かたわら là việc phụ kéo dài, không phải một lần. Một việc làm xong trong một buổi thì không dùng.

Tập 8

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. パスポート
2. 航空券(こうくうけん)
3. 控(ひか)え
4. 連絡(れんらく)
5. 今回(こんかい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · といい・といい — Đánh giá chung hai mặt (khen) → といい〜といい.
2. A · であれ・であれ — Dù là A hay B, kết quả không đổi → であれ〜であれ.
3. A · Trời mưa vẫn tổ chức — うてん = trời mưa, けっこう = vẫn tiến hành.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. はれであれ あめであれ ツアーは しゅっぱつします
2. 分(わ)からなければ、先輩(せんぱい)に聞(き)くなり調(しら)べるなり しなさい。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. なり / nari — なり〜なり: cả hai vế đều có なり.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 色(いろ)といい形(かたち)といい、気(き)に入(い)った。
2. 味(あじ)といい値段(ねだん)といい、文句(もんく)なしだ。
3. 国内(こくない)であれ海外(かいがい)であれ、保険(ほけん)に入(はい)っておくと安心(あんしん)だ。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. パスポートと航空券(こうくうけん)の控(ひか)えを、忘(わす)れずにお持(も)ちください。 — といい〜といい chỉ dùng để đánh giá (khen, chê) một đối tượng, không dùng để liệt kê thường. Liệt kê thường dùng 〜とか〜とか, 〜も〜も, hoặc と.
2. 昨日(きのう)は電話(でんわ)とメールで連絡(れんらく)した。 — なり〜なり là gợi ý, không dùng kể việc đã qua.

Tập 9

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. おもてなし
2. 空港（くうこう）
3. 感じる（かん）
4. 案内（あんない）
5. 看板（かんばん）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ならでは — Khen nét chỉ nơi đó mới có → ならでは.
2. A · をおいて — をおいて + ほかに いない = ngoài... ra không ai.
3. A · Quán có vị chỉ vùng này mới có — じもと ならではの あじ = vị chỉ địa phương này mới có.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このしごとを たのめるのは かれを おいて ほかにいない
2. 彼（かれ）にして はじめてできる 仕事（しごと）だ。
3. この仕事（しごと）を頼（たの）めるのは、彼（かれ）をおいて ほかにいない。

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ならでは / naradewa — N ならではの N = nét chỉ... mới có.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 京都（きょうと）ならではの景色（けしき）を楽（たの）しんだ。
2. 三度目（さんどめ）にして、やっと合格（ごうかく）した。
3. この役（やく）は彼女（かのじょ）をおいてほかにいない。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. この丁寧（ていねい）な案内（あんない）は、日本（にほん）ならではですね。 — ならでは chỉ dùng để khen; chê thì không dùng. Hàng chờ dài là điều bất tiện.
2. 彼（かれ）を除（のぞ）いて、皆（みな）来（き）た。 — をおいて luôn đi với vế phủ định (ない, いない). Khác を のぞいて (trừ... ra) là liệt kê ngoại lệ thường.

Tập 10

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 寝不足（ねぶそく）
2. 届（とど）く
3. 汚（よご）れる
4. 文型（ぶんけい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. が
4. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · や否（いな）や — Việc khác xảy ra ngay, một lần → や いなや. しだい cần thân ます; そばから cho việc lặp lại.
2. A · 次第（しだい） — Thân ます + しだい, vế sau là ý chí.
3. A · そばから — Lặp đi lặp lại → そばから. とたん cần thể た.
4. A · なり — Người khác, cùng một người làm hai việc, việc sau bất ngờ → なり.
5. A · とたん — Thể た + とたん, việc bất ngờ.
6. A · が早（はや）いか — Gần như cùng lúc, rất nhanh → が はやいか.
7. A · Chuẩn bị xong sẽ mời quý khách lên ngay — ととのい しだい = vừa chuẩn bị xong là (sẽ)...

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きまり しだい すぐに れんらくします
2. ベルが鳴（な）るが早（はや）いか、生徒（せいと）は教室（きょうしつ）を出（で）た。

Bài 5 · Nối mẫu với vế sau hợp nhất

1–b · 2–c · 3–a · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. しだい / shidai — Vế sau là ý chí → しだい.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 発表（はっぴょう）が終（お）わるや、質問（しつもん）が続（つづ）いた。
2. 彼女（かのじょ）は部屋（へや）に入（はい）るなり、ドアを閉（し）めた。
3. 店（みせ）のベルが鳴（な）るが早（はや）いか、客（きゃく）が並（なら）んだ。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 資料（しりょう）が届（とど）き次第（しだい）、送（おく）ってください。 — や いなや, なり, が はやいか không đi với câu mệnh lệnh, rủ rê ở vế sau (khác しだい).
2. 席（せき）に着（つ）くや否（いな）や、電話（でんわ）が鳴（な）ったんです。 — なり không dùng cho chính mình. Nói về mình dùng 〜とすぐ hoặc 〜たとたん, hoặc đổi chủ ngữ vế sau như chị Kimura gợi ý.
3. さっき電話（でんわ）を切（き）ったとたん、値段（ねだん）を忘（わす）れちゃった。 — そばから nói việc lặp lại nhiều lần; một lần thì dùng 〜たとたん. Hine chỉ quên một lần sau một cuộc gọi.
4. 家（いえ）に着（つ）いたとたん、雨（あめ）が降（ふ）り出（だ）した。 — Vế sau của とたん là chuyện bất ngờ, ngoài ý mình; không đặt ý định, lời rủ.
5. 昨日（きのう）、予約（よやく）ができて、すぐメッセージを送（おく）った。 — Hine kể chuyện hôm qua bằng しだい nên Tanaka không biết tin đã gửi chưa. しだい chỉ cho việc sắp làm.

6. 昨日着くとすぐ電話した。 — しだい (ngay khi) không dùng cho chuyện đã qua (hôm qua tới nơi là gọi ngay). Chuyện đã qua dùng 〜とすぐ.

Ôn 1

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をもって — Mốc kết thúc trong thông báo trang trọng → をもって (tập 1).
2. A · ともなると — Mốc cao (chức trưởng nhóm) → ともなると (tập 2).
3. A · なり — Người khác vừa làm A liền làm B → なり (tập 4).
4. A · かたわら — Việc chính + かたわら + việc phụ kéo dài (tập 7).
5. A · あふれんばかりで — Tả vẻ "như sắp tràn" → んばかり (tập 6).
6. A · かたがた — おれい + かたがた = nhân tiện cảm ơn (tập 7).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かちょう ともあろう ひとが ちこくするとは
2. おおさかを かわきりに ぜんこくで せつめいかいが ひらかれる

Bài 3 · Nối cụm với nghĩa

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 4 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 研修って、十九日で終わりだよね？ — をもって là chữ của thông báo; nói với bạn dùng で.
2. 明日になれば、雨も止むかな。 — ともなると chỉ đi với mốc đặc biệt.
3. 私としたことが、資料を忘れるなんて。 — Tự trách mình: としたことが.
4. 席に着くや否や、電話が鳴ったんです。 — なり không dùng cho chính mình.
5. さっき電話を切ったとたん、値段を忘れちゃった。 — Một lần thì たとたん; sẽ ばから cho việc lặp lại.
6. 電話ばかりの一か月でした。 — ずくめ chỉ đi với vài từ quen.
7. コンビニに行きがてら、本屋にも寄ってくるね。 — かたがた cho lời cảm ơn, chào hỏi; đi tiện thể dùng がてら.
8. パスポートと航空券の控えを、忘れずにお持ちください。 — といい〜といい chỉ để khen chê.
9. この丁寧な案内は、日本ならではですね。 — ならでは chỉ dùng để khen.

Bản dịch bài đọc

Ngày 1 tháng Tư có lễ vào công ty. Mở đầu bằng lễ vào công ty, đó là hai tháng toàn chuyện chưa biết. Trưởng phòng Mori nói: "Kể từ hôm nay, các bạn là nhân viên của công ty." Công ty mình là công ty mở tour Việt Nam trước các hãng khác. Trong khoá đào tạo, mình được dạy: "Đã là nhân viên thì phải đúng giờ." Giữ bình tĩnh trong hoàn cảnh khó khăn không dễ chút nào. Có hôm, đến mình mà lại để quên tài liệu ở nhà. Nghe nói người như trưởng phòng Mori hồi mới vào cũng từng quên tài liệu. Đi muộn là hành vi không thể chấp nhận ở người đi làm, nên sáng nào mình cũng ra khỏi nhà sớm. Ngày đầu, vừa ngồi xuống thì điện thoại reo. Anh Hayashi vừa thấy mình liền giao việc. Họp vừa xong là mọi người đã quay lại với điện thoại. Vừa được dạy xong lại quên, nên giờ mình ghi chép. Chị Kimura là người một khi đã nói "làm" là nhất định làm tới cùng. Từ hôm đó, mình thôi hẳn viện cớ. Trước kỳ nghỉ dài, bàn mình như sắp tràn giấy tờ. Chị Kimura vỗ vai mình như muốn nói "vất vả rồi". Giữa kỳ nghỉ, một vị khách ghé kể chuyện chuyến đi, nhân tiện cảm ơn. Tôi viết email cảm ơn đàn anh, nhân tiện báo cáo. Ngoài công việc, anh Tanaka còn học làm hướng dẫn viên leo núi. Trên TV đang chiếu một cuộc đua lúc vượt lúc bị vượt. Mình giải thích nhiều lần: dù người lớn hay trẻ em đều cần hộ chiếu. Mình dặn khách: "Xin liên lạc bằng điện thoại hoặc email." Có cả email khen: "Cả đồ ăn lẫn khách sạn đều tuyệt nhất." Ở Haneda, mình học được sự hiếu khách chỉ Nhật mới có. Chị Kimura bảo ngoài mình ra, không ai hướng dẫn bằng tiếng Việt được. Có cả vị khách bảy mươi tuổi mới lần đầu ra nước ngoài.

済

Xong *chặng 1*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 2: Tháng Sáu – Bảy · Tour đầu tiên tự làm

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.